

CÁC BỘ

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

THÔNG TƯ số 01/1998/TT-UBCK ngày 13/10/1998 hướng dẫn Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 về phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng.

Thi hành Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn những vấn đề về phát hành cổ phiếu và trái phiếu ra công chúng để niêm yết tại thị trường giao dịch tập trung như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. *Cổ phiếu* là một loại chứng khoán phát hành dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của người sở hữu cổ phiếu đối với tài sản hoặc vốn của một công ty cổ phần;

1.2. *Trái phiếu* là một loại chứng khoán được phát hành dưới hình thức chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ xác nhận nghĩa vụ trả nợ (bao gồm vốn gốc và lãi) của tổ chức phát hành trái phiếu đối với người sở hữu trái phiếu;

1.3. *Cổ phiếu, trái phiếu ghi danh* là loại cổ phiếu, trái phiếu có ghi tên người sở hữu;

1.4. *Cổ phiếu, trái phiếu vô danh* là loại cổ phiếu, trái phiếu không ghi tên người sở hữu;

1.5. *Quyền mua cổ phiếu* là quyền dành cho các

cổ đông hiện tại của một công ty cổ phần được mua một số lượng cổ phiếu trong một đợt phát hành cổ phiếu mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần góp vốn của họ;

1.6. *Trái phiếu chuyển đổi* là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu thường của cùng một tổ chức phát hành theo những điều kiện được xác định trước;

1.7. *Bảo lãnh phát hành* là việc tổ chức bảo lãnh phát hành giúp tổ chức phát hành thực hiện các thủ tục xây dựng và đệ trình hồ sơ xin phép phát hành trước khi chào bán chứng khoán, nhận mua chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết. Hoạt động bảo lãnh phát hành chỉ có nghĩa là tổ chức bảo lãnh phát hành bao tiêu chứng khoán cho tổ chức phát hành, không bao hàm việc tổ chức bảo lãnh phát hành thực hiện các nghĩa vụ đối với người đầu tư thay cho tổ chức phát hành;

1.8. *Tổ chức phân phối* là tổ chức thực hiện việc bán chứng khoán thông qua bảo lãnh phát hành, hoặc đại lý phát hành;

1.9. *Đại lý phát hành* là các công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, công ty tài chính nhận bán chứng khoán cho tổ chức phát hành trên cơ sở thỏa thuận;

1.10. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận* là tổ chức được cấp giấy phép hành nghề kiểm toán và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là tổ chức kiểm toán cho tổ chức phát hành;

1.11. *Doanh nghiệp cổ phần hóa* là doanh nghiệp nhà nước, hoặc các loại hình doanh nghiệp khác thực hiện cổ phần hóa.

2. Mệnh giá cổ phiếu và trái phiếu được ghi bằng đồng Việt Nam. Cổ phiếu có mệnh giá thống nhất là 10.000 đồng. Trái phiếu có mệnh giá tối thiểu là 100.000 đồng hoặc bội số của 100.000 đồng. Trong một đợt phát hành trái phiếu của tổ chức phát

hành, trái phiếu có cùng kỳ hạn thì phải có cùng mệnh giá.

3. Cổ phiếu, trái phiếu phát hành ra công chúng để giao dịch tại thị trường giao dịch tập trung được đăng ký tập trung tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán.

4. Chứng chỉ cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu phát hành ra công chúng phải gồm các nội dung chính sau đây:

- 4.1. Tên, trụ sở chính của tổ chức phát hành;
 - 4.2. Số, ngày giấy phép thành lập và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - 4.3. Loại, mệnh giá, số sêri;
 - 4.4. Số lượng cổ phần được phép phát hành (đối với cổ phiếu);
 - 4.5. Lãi suất, kỳ hạn trả lãi, thời hạn trái phiếu (đối với trái phiếu);
 - 4.6. Tên người sở hữu (trường hợp cổ phiếu, trái phiếu ghi danh);
 - 4.7. Ngày phát hành;
 - 4.8. Dấu và chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức phát hành.
5. Trường hợp cổ phiếu, trái phiếu phát hành dưới dạng bút toán ghi sổ, người mua cổ phiếu, trái phiếu được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

6. Cổ phiếu, trái phiếu được bán cho các đối tượng sau đây:

6.1. Các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

6.2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài.

7. Tỷ lệ cổ phiếu, trái phiếu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ trong một tổ chức phát hành thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. ĐIỀU KIỆN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

1. Điều kiện phát hành cổ phiếu theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với tổ chức phát hành phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng gồm:

1.1. Là công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa;

1.2. Mức vốn điều lệ tối thiểu thực có tính đến ngày xin phép phát hành là 10 tỷ đồng;

1.3. Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong 2 năm liên tục gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ xin phép phát hành, tình hình tài chính lành mạnh, có triển vọng phát triển. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, thời gian 2 năm nói trên bao gồm cả thời gian trước khi thực hiện cổ phần hóa;

1.4. Có phương án khả thi về việc sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành được đại hội cổ đông thông qua;

1.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) có kinh nghiệm quản lý kinh doanh;

1.6. Tối thiểu 20% vốn cổ phần của tổ chức phát hành phải được bán cho trên 100 người đầu tư ngoài tổ chức phát hành, trường hợp vốn cổ phần của tổ chức phát hành từ 100 tỷ đồng trở lên thì tỷ lệ tối thiểu này là 15% vốn cổ phần của tổ chức phát hành;

1.7. Cổ đông sáng lập phải nắm giữ ít nhất 20% vốn cổ phần của tổ chức phát hành vào thời điểm kết thúc đợt phát hành và phải nắm giữ mức này tối thiểu 3 năm, kể từ ngày kết thúc đợt phát hành;

1.8. Trường hợp cổ phiếu phát hành có tổng giá trị theo mệnh giá vượt 10 tỷ đồng thì phải có tổ chức bảo lãnh phát hành.

2. Tổ chức phát hành phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn, ngoài việc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3,

1.4, 1.5, 1.6 và 1.8 mục II Thông tư này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

2.1. Lần phát hành thêm phải cách lần phát hành trước ít nhất 1 năm tính từ thời điểm được cấp giấy phép phát hành;

2.2. Giá trị cổ phiếu phát hành thêm không lớn hơn tổng giá trị cổ phiếu đang lưu hành.

3. Trường hợp phát hành cổ phiếu tăng vốn có kèm theo quyền mua cổ phiếu, tổ chức phát hành phải nêu rõ phương thức thực hiện quyền mua cổ phiếu trong Bản cáo bạch bao gồm các nội dung sau đây:

3.1. Thời hạn thực hiện quyền;

3.2. Giá chuyển đổi, phương pháp tính toán;

3.3. Các điều khoản khác liên quan đến quyền lợi của người sở hữu quyền mua cổ phiếu (nếu có).

III. ĐIỀU KIỆN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

1. Điều kiện phát hành trái phiếu theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với tổ chức phát hành phát hành trái phiếu ra công chúng gồm:

1.1. Là doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa;

1.2. Mức vốn điều lệ tối thiểu thực có tính đến ngày xin phép phát hành là 10 tỷ đồng;

1.3. Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi trong 2 năm liên tục gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ xin phép phát hành, tình hình tài chính lành mạnh, có triển vọng phát triển. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, thời gian 2 năm nói trên bao gồm cả thời gian trước khi thực hiện cổ phần hóa;

1.4. Có phương án khả thi về việc sử dụng vốn

thu được từ đợt phát hành được Hội đồng quản trị thông qua đối với công ty cổ phần; hoặc cơ quan chủ quản chấp thuận đối với doanh nghiệp nhà nước;

1.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) có kinh nghiệm quản lý kinh doanh;

1.6. Tối thiểu 20% tổng giá trị trái phiếu xin phép phát hành phải được bán cho trên 100 người đầu tư; trường hợp tổng giá trị trái phiếu xin phép phát hành từ 100 tỷ đồng trở lên thì tỷ lệ tối thiểu này là 15% tổng giá trị trái phiếu xin phép phát hành;

1.7. Phải có tổ chức bảo lãnh phát hành, trừ trường hợp tổ chức phát hành là tổ chức tín dụng;

1.8. Có cam kết thực hiện nghĩa vụ đối với người đầu tư;

1.9. Xác định đại diện người sở hữu trái phiếu.

2. Trái phiếu phát hành theo điểm 1 trên đây có thể là trái phiếu không có đảm bảo, trái phiếu có đảm bảo và trái phiếu chuyển đổi.

3. Trái phiếu có thể được đảm bảo một phần hoặc toàn bộ bằng một trong hai phương thức sau:

3.1. Bảo lãnh thanh toán của Bộ Tài chính hoặc một tổ chức tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước;

3.2. Đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của tổ chức phát hành hoặc một tổ chức thứ ba.

4. Trường hợp phát hành trái phiếu có đảm bảo theo quy định tại điểm 3.2 mục III Thông tư này, tổ chức phát hành phải nêu rõ tỷ lệ đảm bảo và liệt kê chi tiết tài sản đảm bảo trong hồ sơ xin phép phát hành và có tài liệu hợp lệ chứng minh những tài sản đảm bảo này thuộc quyền sở hữu của mình (hoặc của tổ chức thứ ba) và có đủ giá trị thanh toán trái phiếu. Tài sản đảm bảo phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại các điểm 6, 7 và 8 mục III của Thông tư này.

5. Tài sản được phép dùng để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu có đảm bảo gồm:

- 5.1. Các loại trái phiếu Chính phủ;
- 5.2. Các loại trái phiếu khác được các tổ chức bảo lãnh thanh toán cả tiền gốc và lãi vô điều kiện;
- 5.3. Quyền sử dụng đất theo pháp luật về đất đai;
- 5.4. Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất;
- 5.5. Các cơ sở sản xuất kinh doanh như: nhà máy, khách sạn, cửa hàng, nhà kho; các công cụ, máy móc thiết bị gắn liền với nhà máy, tàu biển, máy bay...

6. Tài sản dùng để đảm bảo quy định tại các điểm 5.4 và 5.5 mục III Thông tư này phải có hợp đồng bảo hiểm.

7. Tài sản đảm bảo cho một đợt phát hành trái phiếu phải đáp ứng yêu cầu sau:

- 7.1. Giá trị tài sản đảm bảo tại các điểm 5.1 và 5.2 mục III Thông tư này tối thiểu phải bằng tổng giá trị trái phiếu;
- 7.2. Giá trị tài sản đảm bảo tại các điểm 5.3, 5.4 và 5.5 mục III Thông tư này tối thiểu phải bằng 1,5 lần của tổng số giá trị trái phiếu.

8. Việc đánh giá hoặc tính toán giá trị của tài sản đảm bảo phải được thực hiện như sau:

- 8.1. Tài sản đảm bảo tại các điểm 5.1 và 5.2 mục III Thông tư này được tính theo giá thấp nhất của một trong các giá sau đây:
 - 8.1.1. Giá thị trường;
 - 8.1.2. Mệnh giá;
 - 8.1.3. Giá mua tài sản đảm bảo đó bao gồm cả lãi hoặc phần chiết khấu được nhận cho đến ngày xin phép phát hành.
- 8.2. Tài sản đảm bảo tại các điểm 5.3, 5.4 và 5.5

mục III Thông tư này phải do một cơ quan định giá tài sản có thẩm quyền đánh giá. Việc đánh giá này có giá trị không quá 12 tháng kể từ ngày định giá.

9. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi, tổ chức phát hành phải nêu rõ điều khoản chuyển đổi trong hồ sơ xin phép phát hành bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- 9.1. Điều kiện, thời hạn tiến hành chuyển đổi;
- 9.2. Tỷ lệ chuyển đổi và phương pháp tính giá chuyển đổi;
- 9.3. Phương pháp tính và đền bù thiệt hại trong trường hợp tổ chức phát hành trái phiếu không phát hành được cổ phiếu để đáp ứng quyền chuyển đổi;
- 9.4. Các điều khoản khác (nếu có).

IV. HỒ SƠ XIN PHÉP PHÁT HÀNH

1. Hồ sơ xin phép phát hành cổ phiếu ra công chúng theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 48/1998/ND-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán bao gồm:

- 1.1. Đơn xin phát hành;
- 1.2. Bản sao có công chứng giấy phép thành lập hoặc quyết định chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;
- 1.3. Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- 1.4. Điều lệ công ty;
- 1.5. Nghị quyết của đại hội cổ đông chấp thuận việc phát hành cổ phiếu mới;
- 1.6. Bản cáo bạch theo quy định tại điểm 3 mục IV Thông tư này;

1.7. Danh sách và sơ yếu lý lịch thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc;

1.8. Các báo cáo tài chính trong 2 năm liên tục gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ xin phép phát hành theo quy định tại điểm 4 mục IV Thông tư này;

1.9. Quyết định xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa;

1.10. Cam kết bảo lãnh phát hành theo quy định tại điểm 5 mục IV Thông tư này (nếu có).

2. Hồ sơ xin phép phát hành trái phiếu ra công chúng bao gồm:

2.1. Các tài liệu quy định tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9 và 1.10 mục IV Thông tư này;

2.2. Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc xin phép phát hành trái phiếu ra công chúng; trường hợp tổ chức phát hành là doanh nghiệp nhà nước phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan cấp giấy phép thành lập;

2.3. Cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành đối với người đầu tư theo quy định tại điểm 6 mục IV Thông tư này;

2.4. Hợp đồng giữa tổ chức phát hành trái phiếu với đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại điểm 3 mục VIII Thông tư này;

2.5. Biên bản xác định giá trị tài sản đảm bảo hoặc giấy chấp thuận bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh (trong trường hợp phát hành trái phiếu có đảm bảo).

3. Bản cáo bạch phải đáp ứng yêu cầu gồm:

3.1. Có đầy đủ các thông tin cần thiết, trung thực, rõ ràng nhằm giúp cho người đầu tư và công ty chứng khoán có thể đánh giá đúng về tài chính, tình

hình hoạt động kinh doanh và triển vọng của tổ chức phát hành;

3.2. Có những nội dung chính sau đây:

- Tên đầy đủ và tên giao dịch của tổ chức phát hành;

- Địa chỉ trụ sở chính; số điện thoại và số fax giao dịch;

- Số, ngày, tháng, năm của giấy phép thành lập và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Tóm tắt Điều lệ hoạt động;

- Sơ lược quá trình hình thành và phát triển;

- Cơ cấu của tổ chức hoặc tập đoàn mà tổ chức phát hành là thành viên (nếu có);

- Tổ chức bộ máy quản lý;

- Phân tích hoạt động tài chính;

- Cơ cấu sở hữu vốn của các cổ đông hiện tại, tên và địa chỉ của các cổ đông hiện tại nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của công ty;

- Tên, địa chỉ của các thành viên trong Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, kế toán trưởng, tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, trái phiếu của từng thành viên nói trên trong tổ chức phát hành;

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tiếp thị trong 2 năm liên tục gần nhất, các loại sản phẩm hoặc dịch vụ chính;

- Tình hình nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới;

- Các chính sách đối với người lao động;

- Thuế và việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước;

- Tình hình vay nợ hiện tại;

- Phương án phát hành: mục đích sử dụng số

tiền thu được từ đợt phát hành, tổng mức vốn dự kiến phát hành, số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu dự kiến phát hành, giá chào bán dự kiến, phương thức phân phối, nguyên tắc phân phối, thời hạn nhận đăng ký mua cổ phiếu hoặc trái phiếu, phương thức thanh toán và chuyển giao cổ phiếu hoặc trái phiếu, quyền lợi của người sở hữu;

3.3. Trường hợp phát hành cổ phiếu có kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu có đảm bảo, Bản cáo bạch phải thể hiện rõ các điều kiện và quyền liên quan tới các cổ phiếu hoặc trái phiếu nói trên;

3.4. Các số liệu tài chính trong Bản cáo bạch phải phù hợp với các số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong hồ sơ xin phép phát hành;

3.5. Phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên trong Hội đồng quản trị (ít nhất là 2/3 thành viên trong Hội đồng quản trị), Trưởng ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), kế toán trưởng của tổ chức phát hành và Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành của tất cả các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có). Trường hợp đại diện ký thay phải có giấy ủy quyền;

3.6. Các trang bìa phải có:

- Tên đầy đủ kèm theo địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại và số fax giao dịch của tổ chức kiểm toán, tổ chức tư vấn và tất cả các tổ chức bảo lãnh phát hành (nếu có);

- Dòng chữ in hoa như sau: "Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép phát hành chứng khoán chỉ có nghĩa là việc phát hành chứng khoán đã đáp ứng các quy định của pháp luật mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán. Mọi tuyên bố trái với điều này là bất hợp pháp";

- Thông báo về tất cả các rủi ro ngành nghề, các điều kiện hoặc điều khoản đặc thù, và các nhân tố tiềm tàng có khả năng làm giảm thu nhập hoặc

tính thanh khoản của cổ phiếu hoặc trái phiếu xin phép phát hành.

3.7. Bản cáo bạch phải được thể hiện trên giấy trắng khổ A4 đứng, chữ in màu đen.

4. Báo cáo tài chính phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

4.1. Tuân thủ chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước. Bảng cân đối kế toán năm và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm phải có xác nhận của một tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

4.2. Khoảng thời gian kể từ ngày ký của báo cáo tài chính năm gần nhất cho đến thời điểm gửi hồ sơ xin phép phát hành lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không được vượt quá 90 ngày. Trường hợp khoảng thời gian trên vượt quá 90 ngày thì tổ chức phát hành phải lập các báo cáo tài chính bổ sung theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

4.3. Trường hợp tổ chức phát hành sở hữu từ 50% vốn cổ phần trở lên của một tổ chức khác, thì tổ chức phát hành phải gửi kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức đó.

5. Cam kết bảo lãnh phát hành phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

5.1. Được lập theo mẫu kèm theo Thông tư này (*);

5.2. Cam kết bảo lãnh phát hành được ký giữa tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức phát hành. Trường hợp bảo lãnh phát hành theo tổ hợp thì cam kết bảo lãnh phát hành phải được ký giữa tổ chức bảo lãnh phát hành chính và tổ chức phát hành.

6. Bản cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành trái phiếu đối với người đầu tư phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

6.1. Tên của tổ chức phát hành;

(*) Không in mẫu

6.2. Địa chỉ nơi đặt trụ sở chính, các chi nhánh và văn phòng đại diện của tổ chức phát hành;

6.3. Loại, đặc điểm trái phiếu phát hành;

6.4. Cam kết trả gốc và lãi đối với các trái phiếu phát hành;

6.5. Cam kết về tỷ lệ vay nợ tối đa;

6.6. Các điều khoản của trái phiếu không có đảm bảo;

6.7. Cam kết duy trì tổng giá trị tài sản đảm bảo đến hạn của trái phiếu (nếu có);

6.8. Các chi tiết về việc đảm bảo của bên thứ ba về gốc và lãi (nếu có);

6.9. Tên đại diện của người sở hữu trái phiếu theo hợp đồng giữa tổ chức phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu;

6.10. Các điều khoản về đại diện người sở hữu trái phiếu.

7. Việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin phép phát hành trước khi được cấp Giấy phép phát hành:

7.1. Các trường hợp sửa đổi, bổ sung:

7.1.1. Tổ chức phát hành thấy cần phải sửa đổi hoặc bổ sung;

7.1.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu tổ chức phát hành sửa đổi hoặc bổ sung.

7.2. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 7.1, bản sửa đổi, bổ sung phải có chữ ký của những người đã ký trong hồ sơ xin phép phát hành gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc của những người có cùng chức danh với những người nói trên;

7.3. Trường hợp có sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm 7.1.2, tổ chức phát hành phải thực hiện việc sửa đổi, bổ sung theo đúng thủ tục, thời gian do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quy định.

8. Sau khi đã được cấp giấy phép và trước khi

hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng, nếu Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hiện nội dung hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành không chính xác hoặc thiếu thông tin cần thiết nhưng chưa gây thiệt hại cho người đầu tư thì tổ chức phát hành phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin cấp giấy phép phát hành:

8.1. Việc sửa đổi, bổ sung phải theo quy định tại điểm 7.2, 7.3 mục IV Thông tư này;

8.2. Tổ chức phát hành phải thông báo ngay nội dung sửa đổi, bổ sung trên ba (3) số báo ngày liên tiếp của 1 tờ báo trung ương, 1 tờ báo địa phương nơi tổ chức phát hành có trụ sở chính và trên bản tin chính thức của thị trường chứng khoán.

9. Trường hợp người mua chứng khoán bị thiệt hại do thông tin trong Bản cáo bạch là sai lệch hoặc che giấu sự thực:

9.1. Tổ chức và cá nhân sau đây phải liên đới chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho những người mua chứng khoán:

9.1.1. Tổ chức phát hành, Chủ tịch và các thành viên trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), kế toán trưởng và những người tham gia vào việc soạn thảo hồ sơ xin phép phát hành;

9.1.2. Tổ chức nhận và ký cam kết bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành;

9.1.3. Tổ chức kiểm toán, những người ký và xác nhận kiểm toán.

9.2. Các đối tượng nêu tại các điểm 9.1.2, 9.1.3 trên đây chỉ được miễn trách nhiệm liên đới khi chứng minh được rằng họ đã làm đúng theo các quy định của pháp luật và cố gắng thực hiện ở mức cao nhất;

9.3. Việc đền bù thiệt hại cho những người mua cổ phiếu hoặc trái phiếu theo quy định tại điểm 9.1 trên đây được thực hiện theo pháp luật hiện hành.

016278

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

V. CẤP, ĐÌNH CHỈ VÀ THU HỒI GIẤY PHÉP PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

1. Các tổ chức phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng để niêm yết phải có giấy phép phát hành do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép phát hành chỉ được cấp cho các tổ chức phát hành khi:

- Đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm 1, 2 mục II hoặc các điểm 1, 2 mục III Thông tư này;

- Có hồ sơ xin phép phát hành theo quy định tại điểm 1 hoặc điểm 2 mục IV Thông tư này;

- Đã sửa đổi, bổ sung theo hồ sơ xin phép phát hành theo quy định tại điểm 7 mục IV Thông tư này (trường hợp có sửa đổi, bổ sung).

2. Hồ sơ xin phép phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng được gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ xin phép phát hành, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kiểm tra, xem xét cấp hoặc từ chối cấp giấy phép. Trường hợp từ chối cấp giấy phép, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản giải thích lý do.

Trường hợp có sửa đổi, bổ sung hồ sơ xin phép phát hành thì thời hạn nhận hồ sơ được tính từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhận được bản sửa đổi, bổ sung.

3. Trước khi hoàn thành việc phân phối cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, tổ chức phát hành có thể bị đình chỉ đợt phát hành trong các trường hợp sau:

3.1. Không thực hiện việc bổ sung, sửa đổi hồ sơ xin phép phát hành theo quy định tại điểm 8 mục IV Thông tư này;

3.2. Khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hiện thông tin trong hồ sơ xin phép phát hành

không chính xác hoặc thiếu sót có thể ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho người đầu tư;

3.3. Tài sản của tổ chức phát hành bị tổn thất, bị phong tỏa, bị tịch thu có giá trị tương đương 10% trở lên giá trị cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành.

Trường hợp việc phát hành bị đình chỉ thì người đầu tư có quyền hủy bỏ việc đăng ký mua hoặc trả lại cổ phiếu, trái phiếu đã mua. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ hoàn trả tiền cho người mua theo các quy định tại điểm 11 mục VI Thông tư này.

4. Tổ chức phát hành bị thu hồi giấy phép phát hành trong các trường hợp sau:

4.1. Tổ chức phát hành tự nguyện xin rút giấy phép phát hành;

4.2. Kết quả đợt phát hành không đáp ứng các điều kiện được quy định tại điểm 1.6 và 1.7 mục II hoặc điểm 1.6 mục III Thông tư này;

4.3. Tổ chức phát hành không khắc phục được những trường hợp nêu tại các điểm 3.1, 3.2 và 3.3 mục V Thông tư này theo đúng thủ tục và thời gian quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

4.4. Tổ chức phát hành vi phạm pháp luật, vi phạm các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán gây thiệt hại nghiêm trọng cho người đầu tư;

4.5. Tổ chức phát hành hoặc đại diện của tổ chức phát hành không thực hiện việc chào bán cổ phiếu, trái phiếu trong thời hạn 60 ngày sau khi có Giấy phép phát hành;

4.6. Khi có kiến nghị thu hồi giấy phép phát hành của cơ quan pháp luật.

Trường hợp giấy phép phát hành bị thu hồi thì người đầu tư có quyền hủy bỏ việc đăng ký mua cổ phiếu, trái phiếu hoặc trả lại cổ phiếu, trái phiếu

đã mua, tổ chức phát hành và tổ chức phân phối có các nghĩa vụ thực hiện việc hoàn trả tiền cho người mua theo các quy định tại điểm 1.1 mục VI Thông tư này.

5. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép phát hành cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng 0,02% tổng giá trị cổ phiếu hoặc trái phiếu xin phép phát hành nhưng không quá 50 triệu đồng.

6. Cổ phiếu, trái phiếu được phép phát hành ra công chúng được đăng ký niêm yết và giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán hoặc Sở Giao dịch chứng khoán.

VI. PHÂN PHỐI CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

1. Trong thời gian Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét hồ sơ xin phép phát hành:

1.1. Tổ chức phát hành không được trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện các hoạt động mang tính quảng cáo, chào mời công chúng đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu và phân phối cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng dưới bất kỳ hình thức nào;

1.2. Tổ chức phát hành chỉ được sử dụng các thông tin trong Bản cáo bạch đã gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để thăm dò thị trường, ngoại trừ các thông tin về ngày phát hành và giá bán cổ phiếu hoặc trái phiếu ra công chúng. Việc thăm dò thị trường không được thực hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Công bố việc phát hành: Trong thời hạn 5 ngày làm việc sau khi nhận được Giấy phép phát hành do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, tổ chức phát hành phải công bố việc phát hành trên năm (5) số báo ngày liên tiếp của 1 tờ báo trung ương, 1 tờ báo địa phương nơi tổ chức phát hành có trụ sở chính và trên bản tin chính thức của thị

trường chứng khoán. Việc công bố phát hành phải có các nội dung chính sau đây:

- Tên của tổ chức phát hành;
- Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, số fax;
- Vốn điều lệ;
- Mục tiêu, ngành nghề kinh doanh;
- Giá bán ra công chúng;
- Loại cổ phiếu hoặc trái phiếu;
- Tổng số cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành ra công chúng;
- Ngày phát hành, thời hạn phát hành;
- Địa điểm phân phối cổ phiếu, trái phiếu.

3. Sau khi nhận được giấy phép phát hành, tổ chức phát hành phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các tài liệu phục vụ cho việc phân phối cổ phiếu hoặc trái phiếu:

- Bản cáo bạch tóm tắt theo quy định tại điểm 4 mục VI Thông tư này;
- Tờ Thông báo phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu;
- Các tài liệu khác (nếu có).

Sau 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các tài liệu nêu trên, nếu Ủy ban Chứng khoán Nhà nước không có ý kiến gì khác thì tổ chức phân phối có thể sử dụng các tài liệu này để chào bán cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng.

4. Yêu cầu đối với Bản cáo bạch tóm tắt:

4.1. Bản cáo bạch tóm tắt phải thể hiện một cách trung thực những nội dung trong Bản cáo bạch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

4.2. Nội dung chính của Bản cáo bạch tóm tắt phải theo quy định tại điểm 3.2 mục IV Thông tư này;

4.3. Các tiêu đề lớn của Bản cáo bạch tóm tắt phải giống các tiêu đề lớn trong Bản cáo bạch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

4.4. Trên các trang bìa của Bản cáo bạch tóm tắt phải có các nội dung theo quy định tại điểm 3.6 mục IV Thông tư này;

4.5. Bản cáo bạch tóm tắt phải được công bố tại tất cả các chi nhánh, đại lý phát hành hoặc những nơi công chúng đầu tư dễ dàng tiếp cận.

5. Khi lựa chọn đại lý phát hành, tổ chức phát hành phải lựa chọn tổ chức đáp ứng các điều kiện sau đây:

5.1. Có đủ cơ sở vật chất, nhân lực phục vụ cho việc phân phối;

5.2. Là đơn vị kinh doanh có hiệu quả;

5.3. Có hợp đồng đại lý ký với tổ chức phát hành.

6. Khi tiến hành phân phối cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng, tổ chức phân phối phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

6.1. Chỉ được phép sử dụng thông tin trong Bản cáo bạch và các tài liệu khác liên quan trong hồ sơ xin phép phát hành đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

6.2. Không được phân phối cổ phiếu, trái phiếu khi chưa thực hiện việc công bố ra công chúng theo quy định tại điểm 2 mục VI Thông tư này;

6.3. Phân phối cổ phiếu, trái phiếu một cách công bằng theo giá bán xác định trong Bản cáo bạch đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

6.4. Tạo điều kiện thuận lợi cho những người đầu tư cá nhân được mua cổ phiếu, trái phiếu;

6.5. Đảm bảo thời hạn đăng ký mua cho người đầu tư tối thiểu là 30 ngày;

6.6. Sử dụng Phiếu đăng ký mua cổ phiếu hoặc trái phiếu;

6.7. Chỉ được yêu cầu người mua cổ phiếu, trái phiếu đặt cọc một khoản tiền tối đa 10% giá trị cổ phiếu, trái phiếu đăng ký mua.

7. Trường hợp số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu đăng ký mua vượt quá số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành ra công chúng:

7.1. Tổ chức phân phối có thể dùng một hoặc một số phương thức ưu tiên để phân phối gồm: ưu tiên về thời gian; ưu tiên về số lượng; hoặc các phương thức ưu tiên khác theo thỏa thuận;

7.2. Tổ chức phân phối phải ưu tiên phân phối cho người đầu tư cá nhân theo số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu họ đã đăng ký mua. Trường hợp số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu đặt mua của người đầu tư cá nhân vượt quá 20% số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành, tổ chức phân phối phải dành ít nhất 20% số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu phát hành ra công chúng để phân phối cho người đầu tư cá nhân;

7.3. Tổ chức bảo lãnh phát hành hoặc người có liên quan phải bán hết số cổ phiếu, trái phiếu nhận bảo lãnh ra công chúng và không được giữ lại cổ phiếu, trái phiếu cho mình;

7.4. Người điều hành, cổ đông lớn của tổ chức bảo lãnh phát hành không được mua cổ phiếu hoặc trái phiếu phát hành ra công chúng;

7.5. Hết thời hạn đăng ký mua, tổ chức phát hành phải thông báo cho người đầu tư biết số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu được mua;

7.6. Nếu người đầu tư không được mua đủ số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu đăng ký mua, thì có quyền hủy bỏ việc đăng ký mua và phải thông báo việc hủy bỏ này trong thời hạn 5 ngày, kể từ khi có thông báo về số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu được mua. Tổ chức phát hành và tổ chức phân phối

có nghĩa vụ hoàn trả tiền đặt cọc cho người mua chậm nhất vào trước ngày thanh toán tiền mua cổ phiếu hoặc trái phiếu. Quá thời hạn trên, tổ chức phát hành và tổ chức phân phối chưa hoàn trả tiền cho người đầu tư, thì ngoài việc phải trả đầy đủ số tiền đặt cọc còn phải trả lãi cho số tiền đã đặt cọc theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của một ngân hàng thương mại quốc doanh có mức lãi cao nhất tại thời điểm thanh toán.

8. Tổ chức phát hành hoặc tổ chức phân phối phải thực hiện phân phối cổ phiếu, trái phiếu trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày giấy phép phát hành có hiệu lực. Khi hết thời hạn trên, nếu còn cổ phiếu, trái phiếu chưa bán hết, thì tổ chức phát hành muốn phân phối tiếp phải làm đơn xin Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trong đơn nêu rõ lý do và phương án phân phối số cổ phiếu, trái phiếu còn lại.

9. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành phải chuyển giao cổ phiếu, trái phiếu cho người mua trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

10. Trong thời hạn 10 ngày sau khi kết thúc đợt phát hành, tổ chức phát hành phải gửi báo cáo kết quả phân phối cổ phiếu hoặc trái phiếu cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

11. Trường hợp tổ chức phát hành bị đình chỉ hoặc bị thu hồi giấy phép phát hành theo quy định tại điểm 3 hoặc điểm 4 mục V Thông tư này, tổ chức phát hành phải:

11.1. Công bố trên ba (3) số báo ngày liên tiếp của 1 tờ báo trung ương, 1 tờ báo địa phương nơi tổ chức phát hành có trụ sở chính và bản tin chính thức của thị trường chứng khoán việc bị đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép. Nội dung công bố bao gồm:

- Số, ngày quyết định đình chỉ phát hành hoặc quyết định thu hồi giấy phép phát hành

- Thời gian hoàn trả số tiền mua hoặc tiền đặt cọc cho người đầu tư;

- Địa điểm hoàn trả số tiền mua hoặc tiền đặt cọc cho người đầu tư;

- Phương thức thanh toán.

11.2. Hoàn trả số tiền mua hoặc tiền đặt cọc cho người đầu tư trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày có quyết định đình chỉ phát hành hoặc quyết định thu hồi giấy phép phát hành.

Quá thời hạn trên, tổ chức phát hành và tổ chức phân phối chưa hoàn trả tiền cho người đầu tư, thì ngoài việc phải trả đầy đủ số tiền mua hoặc đặt cọc còn phải trả lãi cho số tiền đã mua hoặc đặt cọc theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của một ngân hàng thương mại quốc doanh có mức lãi cao nhất tại thời điểm thanh toán.

VII. BẢO LÃNH PHÁT HÀNH

1. Tổ chức tham gia bảo lãnh phát hành phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1.1. Có giấy phép hoạt động bảo lãnh phát hành do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

1.2. Không thuộc các đối tượng quy định tại điểm 3 mục VII Thông tư này.

2. Tổ chức bảo lãnh phát hành không được bảo lãnh phát hành một số lượng cổ phiếu, trái phiếu có giá trị vượt quá 4 lần hiệu số giữa giá trị tài sản có lưu động và tài sản nợ ngắn hạn của mình. Tài sản có lưu động và tài sản nợ ngắn hạn được xác định như sau:

2.1. Tài sản có lưu động bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu trong năm tài chính, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn dưới 1 năm;

2.2. Tài sản nợ ngắn hạn bao gồm: các khoản

vay ngắn hạn, các khoản phải trả trong năm tài chính kể cả nợ dài hạn đến hạn phải trả.

3. Tổ chức bảo lãnh phát hành không được tham gia bảo lãnh phát hành trong các trường hợp sau đây:

3.1. Tổ chức bảo lãnh phát hành nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của tổ chức phát hành, hoặc ngược lại tổ chức phát hành nắm giữ từ 5% trở lên vốn cổ phần của tổ chức bảo lãnh phát hành;

3.2. Tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức phát hành đều có cùng một cổ đông sở hữu từ 5% vốn cổ phần trở lên;

3.3. Tổ chức bảo lãnh phát hành và tổ chức phát hành cùng chịu sự chi phối của một tổ chức khác.

4. Tổ chức tham gia bảo lãnh phát hành phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng với hồ sơ xin phép phát hành quy định tại điểm 1 hoặc điểm 2 Mục IV Thông tư này các tài liệu sau:

4.1. Bản sao giấy phép hoạt động bảo lãnh phát hành do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

4.2. Đơn xin làm bảo lãnh phát hành;

4.3. Hợp đồng giữa các nhà bảo lãnh phát hành (trường hợp có tổ hợp bảo lãnh phát hành);

4.4. Các tài liệu chứng minh tổ chức bảo lãnh phát hành đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm 2 Mục VII Thông tư này.

Trường hợp bảo lãnh phát hành theo tổ hợp thì tổ chức bảo lãnh phát hành chính gửi các tài liệu nêu tại điểm 4.1, 4.2, 4.3 và 4.4, các thành viên khác trong tổ hợp chỉ gửi các tài liệu quy định tại các điểm 4.1 và 4.4 Mục VII Thông tư này.

5. Việc bảo lãnh phát hành được thực hiện theo một trong hai phương thức sau đây:

5.1. Mua toàn bộ số lượng cổ phiếu hoặc trái phiếu được phép phát hành để bán lại cho công chúng;

5.2. Mua số cổ phiếu hoặc trái phiếu còn lại của đợt phát hành chưa được phân phối hết.

6. Trường hợp bảo lãnh phát hành có từ 2 tổ chức bảo lãnh trở lên phải lập tổ hợp bảo lãnh phát hành:

6.1. Tổ hợp bảo lãnh phát hành phải hoạt động trên cơ sở Hợp đồng giữa các tổ chức bảo lãnh phát hành, trong tổ hợp bảo lãnh phát hành có thể có một hoặc một số tổ chức bảo lãnh phát hành chính;

6.2. Tổ chức bảo lãnh phát hành chính thay mặt tổ hợp ký kết hợp đồng bảo lãnh phát hành với tổ chức phát hành và chịu trách nhiệm trước tổ chức phát hành đối với cam kết của các tổ chức bảo lãnh phát hành trong tổ hợp khi thực hiện phân phối cổ phiếu, trái phiếu.

7. Trong quá trình thực hiện cam kết bảo lãnh phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành phải tuân thủ các quy định sau đây:

7.1. Không được tiết lộ các thông tin về tổ chức phát hành cho bên thứ ba ngoài các thông tin trong Bản cáo bạch;

7.2. Chịu trách nhiệm về tính trung thực và đầy đủ của các thông tin trong Bản cáo bạch;

7.3. Phân phối cổ phiếu, trái phiếu ra công chúng theo các quy định tại Mục VI Thông tư này.

VIII. ĐẠI DIỆN NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

1. Đại diện người sở hữu trái phiếu có thể là ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính đáp ứng các điều kiện sau đây:

1.1. Có Giấy phép hoạt động lưu ký do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp;

1.2. Hoạt động kinh doanh có hiệu quả và tình hình tài chính lành mạnh;

1.3. Có cơ cấu điều hành, quản lý các công việc liên quan đến việc làm đại diện phải tách biệt với các công việc khác để tránh gây thiệt hại về lợi ích trong quá trình làm đại diện người sở hữu trái phiếu.

2. Các tổ chức sau đây không được làm đại diện người sở hữu trái phiếu:

2.1. Tổ chức bảo lãnh việc thanh toán nợ của tổ chức phát hành;

2.2. Tổ chức nắm giữ trên 5% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành, hoặc ngược lại tổ chức phát hành nắm giữ trên 5% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức xin làm đại diện;

2.3. Tổ chức có chung người điều hành với tổ chức phát hành trái phiếu;

2.4. Tổ chức phát hành trái phiếu và đại diện người sở hữu trái phiếu đều có cùng cổ đông sở hữu từ trên 5% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết.

3. Hợp đồng đại diện người sở hữu trái phiếu được ký giữa tổ chức phát hành và đại diện người sở hữu trái phiếu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

3.1. Tên và địa chỉ của các bên tham gia hợp đồng;

3.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng;

3.3. Các quy định về việc bổ sung, sửa đổi bản quy định về quyền và nghĩa vụ của đại diện người sở hữu trái phiếu;

3.4. Phí trả cho đại diện người sở hữu trái phiếu;

3.5. Các điều khoản thanh lý hợp đồng;

3.6. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4. Bản quy định về quyền và nghĩa vụ của đại

diện người sở hữu trái phiếu bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Theo dõi việc thực hiện các điều khoản quy định trong bản cam kết thực hiện nghĩa vụ của tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định tại điểm 6 Mục IV Thông tư này;

- Bàn giao tài sản, tài liệu hoặc chứng từ liên quan tới công việc đại diện người sở hữu trái phiếu cho đại diện người sở hữu trái phiếu mới khi có sự thay đổi đại diện người sở hữu trái phiếu theo quy định tại điểm 8 Mục VIII Thông tư này;

- Giúp đỡ, tạo điều kiện cho những người sở hữu trái phiếu kiểm tra bản danh sách người sở hữu trái phiếu, các báo cáo tài chính và báo cáo hàng năm của tổ chức phát hành;

- Giám sát, thanh lý và phân chia tài sản đảm bảo cho người sở hữu trái phiếu trong trường hợp người phát hành không có khả năng thanh toán trái phiếu;

- Yêu cầu tổ chức phát hành gửi các báo cáo theo quy định tại điểm 4.2 Mục IX Thông tư này;

- Những quy định hạn chế đối với đại diện người sở hữu trái phiếu.

5. Việc bổ sung, sửa đổi bản quy định về quyền và nghĩa vụ của đại diện người sở hữu trái phiếu được thực hiện theo nguyên tắc và thủ tục sau đây:

5.1. Các điều khoản bổ sung, sửa đổi không được trái với quy định trong Thông tư này và phải được sự chấp thuận của những người sở hữu hay đại diện của những người sở hữu trên 30% tổng giá trị trái phiếu;

5.2. Tổ chức phát hành trái phiếu phải lập bản bổ sung, sửa đổi bản quy định về quyền và nghĩa vụ của đại diện người sở hữu trái phiếu gửi cho đại diện người sở hữu trái phiếu và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập bản bổ sung, sửa đổi, đồng thời, tổ chức phát

hành phải gửi cho người sở hữu trái phiếu khi có yêu cầu.

6. Đại diện người sở hữu trái phiếu có nghĩa vụ thông báo cho những người có tên trong danh sách người sở hữu trái phiếu ít nhất mỗi năm một lần về tình trạng và đặc điểm tài sản đảm bảo (nếu có), và đại diện người sở hữu phải thông báo trong vòng 30 ngày, kể từ ngày phát sinh các thay đổi.

7. Việc thay đổi đại diện người sở hữu trái phiếu được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

7.1. Khi hợp đồng đại diện người sở hữu trái phiếu hết hiệu lực;

7.2. Khi đại diện người sở hữu trái phiếu bị thu hồi Giấy phép hoạt động lưu ký;

7.3. Khi đại diện người sở hữu trái phiếu tự nguyện không làm đại diện nữa;

7.4. Trên 30% tổng số những người sở hữu trái phiếu yêu cầu tổ chức phát hành thay đổi đại diện người sở hữu trái phiếu.

8. Việc thay thế và xác định đại diện người sở hữu trái phiếu mới chỉ có hiệu lực khi:

- Có ý kiến chấp thuận của những người sở hữu hay đại diện của những người sở hữu trên 30% tổng giá trị trái phiếu;

- Có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổ chức phát hành trái phiếu phải thông báo việc thay đổi đại diện người sở hữu trái phiếu cho toàn bộ người sở hữu trái phiếu trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày xác định đại diện người sở hữu trái phiếu mới.

IX. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hàng năm, tổ chức phát hành phải gửi báo cáo

về tình hình tài chính và các hoạt động kinh doanh cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các báo cáo này bao gồm Báo cáo tài chính và Báo cáo năm

Báo cáo tài chính và Báo cáo năm phải được công bố tại trụ sở chính của tổ chức phát hành để người đầu tư tham khảo.

2. Yêu cầu đối với Báo cáo tài chính:

2.1. Phải tuân thủ chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước. Báo cáo tài chính năm phải có xác nhận của một tổ chức kiểm toán được chấp thuận;

2.2. Được lập và gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chậm nhất là sau 90 ngày, kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán;

2.3. Trường hợp tổ chức phát hành sở hữu từ 50% cổ phần trở lên của một tổ chức khác, thì tổ chức phát hành phải gửi kèm theo báo cáo tài chính của tổ chức đó.

3. Báo cáo năm phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

3.1. Có các nội dung chính gồm:

- Thông tin chung về tình hình hoạt động của tổ chức phát hành;

- Cơ cấu trong nhóm hay tập đoàn của tổ chức phát hành (nếu có);

- Cơ cấu quản lý;

- Tên và chức vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các cổ đông lớn;

- Hoạt động tiếp thị;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới;

- Chính sách đối với người lao động;

- Người cung cấp và khách hàng;

- Phân tích hoạt động tài chính;

- Phân chia cổ tức, lợi nhuận;

- Thuế

- Các nội dung khác theo quy định hiện hành.

3.2. Được lập hàng năm và phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chậm nhất là sau 90 ngày, kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán;

3.3. Phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành và kế toán trưởng của tổ chức phát hành.

4. Trường hợp phát hành trái phiếu, hàng năm tổ chức phát hành có nghĩa vụ chuẩn bị và gửi các báo cáo sau đây cho đại diện người sở hữu trái phiếu:

4.1. Báo cáo về tỷ lệ vay nợ, việc bảo lãnh của tổ chức phát hành trái phiếu có thể làm cho tổ chức phát hành trái phiếu có tổng số dư nợ vượt quá tỷ lệ vay nợ đã cam kết;

4.2. Báo cáo các sự kiện có thể là nguyên nhân dẫn đến việc tổ chức phát hành không có khả năng và điều kiện duy trì tài sản đảm bảo khả năng chi trả (nếu có);

4.3. Bản danh sách người sở hữu trái phiếu theo đề nghị của đại diện người sở hữu trái phiếu.

5. Tổ chức phát hành có nghĩa vụ báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong những trường hợp sau đây:

5.1. Khi có những sự kiện, diễn biến bất thường có thể ảnh hưởng lớn tới giá cả chứng khoán hoặc có những tin đồn liên quan đến tổ chức phát hành theo quy định tại Quy chế hoạt động Trung tâm Giao dịch Chứng khoán;

5.2. Khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thấy cần bảo vệ lợi ích của công chúng đầu tư.

X. THANH TRA, GIÁM SÁT VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

1. Tổ chức phát hành cổ phiếu, trái phiếu ra

công chúng chịu sự thanh tra, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức phát hành, tổ chức bảo lãnh phát hành, các tổ chức và cá nhân liên quan vi phạm các quy định trong Thông tư này sẽ bị xử lý theo các quy định tại Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cổ phiếu, trái phiếu được phép phát hành không theo quy định tại Nghị định số 48/1998/ND-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán, muốn được giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán, Sở Giao dịch chứng khoán phải đăng ký lại theo quy định sau đây:

1.1. Tổ chức phát hành cổ phiếu, trái phiếu nêu trên gửi cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước các tài liệu sau đây:

1.1.1. Tài liệu chứng minh tổ chức phát hành đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm 1 Mục II Thông tư này đối với tổ chức phát hành cổ phiếu và điểm 1 Mục III Thông tư này đối với tổ chức phát hành trái phiếu;

1.1.2. Đơn xin đăng ký lại;

1.1.3. Giấy phép phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của cơ quan có thẩm quyền;

1.2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản việc chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đăng ký lại của tổ chức phát hành theo quy định tại điểm 2 Mục V Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Quản lý phát hành chứng khoán, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này.

Chủ tịch
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

LÊ VĂN CHÂU

QUYẾT ĐỊNH số 04/1998/QĐ-UBCK3
ngày 13/10/1998 về việc ban hành
Quy chế về tổ chức và hoạt động của
Công ty Chứng khoán.

CHỦ TỊCH ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 75/CP ngày 28/11/1996 của Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này

Quy chế về tổ chức và hoạt động của Công ty Chứng khoán.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý kinh doanh chứng khoán, thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán, các công ty chứng khoán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Chủ tịch
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

LÊ VĂN CHÂU

QUY CHẾ về tổ chức và hoạt động của
Công ty Chứng khoán

(ban hành kèm theo Quyết định số 04/1998/QĐ-UBCK3 ngày 13/10/1998 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định việc tổ chức và hoạt động của Công ty Chứng khoán trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty chứng khoán là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập hợp pháp tại Việt Nam, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thực hiện một hoặc một số loại hình kinh doanh chứng khoán.